

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 07, Mạc Cửu, khu phố 4 Dương Đông, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang, điện thoại: 02976.292299, địa chỉ thư điện tử: c12nguyentrungtrucpq@gmail.com, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục: <https://c12nguyentrungtrucpq.edu.vn> (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: là đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp: Sở GDĐT An Giang quản lý trực tiếp về chuyên môn, Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc quản lý trực tiếp về quản lý nhà nước.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

4.1. Sứ mạng, tầm nhìn của nhà trường:

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý HS theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.
- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, HS tham gia các hoạt động xã hội.
- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

4.2. Mục tiêu của nhà trường:

ĐẶC

Mục tiêu chính là giáo dục phát triển toàn diện cho người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo; hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho người học tiếp tục học chương trình giáo dục trung học phổ thông hoặc chương trình, giáo dục nghề nghiệp.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:

Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực mới thành lập và đi hoạt động từ năm học 2021 – 2022, được thành lập theo Quyết định số 1745/QĐ-UBND, ngày 22/4/2021 và Quyết định 30/QĐ-UBND, ngày 01/7/2025 Về việc tổ chức lại Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực trực thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc, tổng diện tích của trường là 6.177m². Trường đặt vị trí ngay trung đặc khu Phú Quốc, địa chỉ: số 07, đường Mạc Cửu, khu phố 4 Dương Đông, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang. Nhà trường địa bàn quản lý rộng (gồm khu phố 3, 4, 6, 9, 11, 12) dân số số đông nên trường gặp không ít khó khăn nhưng nhà trường đang từng bước phát triển bền vững và ngày càng trưởng thành. Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2022 – 2027 nhằm xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và Lãnh đạo nhà trường cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động và học sinh nhà trường. Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực xây dựng và triển khai kế hoạch chiến lược của nhà trường có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ, Kế hoạch hành động của ngành Giáo dục và Kế hoạch của các địa phương triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Trong những năm qua tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động của trường luôn nỗ lực đạt nhiều thành tích đáng khích lệ, được tặng nhiều danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng của các cấp.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: *Họ và tên: Nguyễn Anh Khoa, chức vụ: Hiệu trưởng, địa chỉ nơi làm việc: số 07, đường Mạc Cửu, khu phố 4 Dương Đông, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang; số điện thoại: 0917672982, địa chỉ thư điện tử: khoana21703@gmail.com (địa chỉ thư vpd: nakhoa.c2nguyentrungtruc@angiang.gon.vn).*

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Quyết định số 1745/QĐ-UBND, ngày 22/4/2021 của UBND thành phố Phú Quốc về việc thành lập Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực và Quyết định số 30/QĐ-UBND, ngày 01/7/2025 của UBND đặc khu Phú Quốc về việc tổ chức lại Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

Quyết định số 5767/QĐ-UBND, ngày 10/11/2023 của UBND thành phố Phú Quốc về việc kiện toàn Hội đồng trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Trung Trực, nhiệm kỳ 2022 – 2027 (Gồm: 01 Chủ tịch, 01 thư ký và 13 thành viên).

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Hiệu trưởng là đồng chí Nguyễn Anh Khoa theo Quyết định điều động, bổ nhiệm viên chức, Quyết định số 2198/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND thành phố Phú Quốc.

- Phó Hiệu trưởng là đồng chí Trần Thị Mỹ Hương theo Quyết định điều động, bổ nhiệm viên chức, Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND thành phố Phú Quốc.

- Phó Hiệu trưởng là đồng chí Ngô Thanh Bình theo Quyết định điều động, bổ nhiệm viên chức, Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND thành phố Phú Quốc.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Thực hiện Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, bao gồm: Tổ chức và quản lý nhà trường; Tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường; Nhiệm vụ và quyền của giáo viên nhân viên; Nhiệm vụ và quyền của học sinh; Tài chính và tài sản của nhà trường; Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường: Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực đặt vị trí ngay trung tâm đặc khu. Địa bàn quản lý và tuyển sinh của nhà trường: tuyển sinh học sinh khu phố 3,4,6,9,11,12 và một số học sinh địa bàn khác đến học. Quản lý và chỉ đạo mọi hoạt động giáo dục trong nhà trường theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học và THCS do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục của các bậc học. Bồi dưỡng và nâng cao chất lượng đội ngũ. Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương. Tổ chức các phong trào thi đua trong đơn vị. Xây dựng các tổ chức, đoàn thể vững mạnh. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học và THCS Nguyễn Trung Trực gồm có: Hội đồng trường; Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng; Hội đồng thi đua khen thưởng; Hội đồng kỉ luật; Hội đồng tư vấn; Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; Tổ chức Đoàn thanh niên; Tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; 07 tổ chuyên môn; 01 Tổ văn phòng; có 41 lớp với 1.684 học sinh (cấp Tiểu học 15 lớp với 605 học sinh, cấp THCS 26 lớp với 1.079 học sinh).

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông (Kèm theo Phụ lục 3)

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Số lượng cán bộ quản lý: 03; vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 02.

- Số lượng giáo viên (kể cả giáo viên là TPT đội): 67; Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành: 09.

- Số lượng nhân viên: 03 ; Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: 03.

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ: 04; Đại học: 69

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp: $03/03=100\%$

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp: $67/67=100\%$

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Số lượng, tỷ lệ cán bộ quản lý hoàn thành bồi dưỡng: $03/03= 100\%$

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên hoàn thành bồi dưỡng: $67/67= 100\%$

- Số lượng, tỷ lệ nhân viên hoàn thành bồi dưỡng: $03/03= 100\%$

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

- Thông tin về cơ sở vật chất (Kèm theo Phụ lục 4)

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Tổng diện tích đất của trường là: 6.177 m^2 , tổng diện tích xây dựng là: 6.177 m^2 ; tổng diện tích sân chơi: 3.762 m^2 ; Bình quân diện tích sân chơi m^2/HS là $2,3 \text{ m}^2/\text{hs}$ (chưa đáp ứng với yêu cầu tối thiểu theo quy định - $6 \text{ m}^2/\text{hs}$).

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Khối phòng hành chính quản trị: 01 phòng Hiệu trưởng; 02 phòng Phó Hiệu trưởng; 01 phòng Văn phòng; 01 phòng bảo vệ; 01 phòng của các tổ chức Đảng, đoàn thể; có khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên; khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên.

- Khối phòng học tập: 30 phòng học; 01 phòng học bộ môn Âm nhạc; 01 phòng học bộ môn Mỹ thuật; 01 phòng học Công nghệ; 01 phòng học KHTN; 01 phòng học bộ môn Tin học; 01 phòng học bộ môn Ngoại ngữ ; 01 nhà tập đa chức năng (theo Thông tư 13/2020 của BGDĐT, ngày 26/5/2020 Quy định tiêu chuẩn CSVN thì thiếu 05 phòng cụ thể: 01 phòng Công nghệ, 01 phòng KHTN, 01 phòng Tin học, 01 phòng Ngoại ngữ, 01 phòng Khoa học xã hội).

- Khối phòng hỗ trợ học tập: 01 phòng Thư viện; 01 phòng phòng thiết bị giáo dục (kho hành chánh); 01 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập; 01 phòng truyền thống, Đoàn, Đội.

- Khối phụ trợ: 01 phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường; 03 phòng các tổ chuyên môn – phòng nghỉ giáo viên (theo Thông tư 13/2020 của BGDĐT, ngày 26/5/2020 Quy định tiêu chuẩn CSVN thì thiếu 04 phòng); 01 phòng Y tế trường học; 01 phòng nhà kho; có khu để xe học sinh; khu vệ sinh học sinh; khu sân chơi, thể dục thể thao.

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Số thiết bị dạy học hiện có: Khối 1: 02 bộ (đáp ứng); khối 2: 01 bộ (đáp ứng); khối 3: 01 bộ (mức sử dụng tối thiểu), 4,5: 0 bộ (chưa đáp ứng); khối 6: 01 bộ (đáp ứng); khối 7: 01 bộ (mức sử dụng tối thiểu), khối 8,9: 2 cái (nệm nhảy cao) (chưa đáp ứng).

- Về thiết bị chuyên dùng bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Máy tính 48; Tivi 38 ; tủ đựng thiết bị 06; máy in, scan 01; máy in màu 01; máy photo 02; máy laptop quản lý 03; hồ bơi 01; loa di động 03.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tủ kệ thư viện: 12 cái (đáp ứng).
- + Số bản sách giáo khoa: 3393 quyển
- + Số bản sách giáo viên: 923 quyển
- + Số sách tham khảo: 743 quyển
- + Số bản sách thiếu nhi: 1536 quyển
- + Số bản sách đạo đức: 30 quyển
- + Số bản sách pháp luật: 50 quyển
- + Sách Bác Hồ: 167 quyển

- + Sách từ điển: 24 quyển
- + Sách lịch sử: 110 quyển
- + Sách biển đảo: 31 quyển
- + Sách báo, tạp chí: 671 Quyển (Tất cả đều đáp ứng)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵: Điều 8 KHOẢN (Kèm theo Phụ lục 6)

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

1.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường:

- Nhà trường tiếp tục thực hiện duy trì công tác tự đánh giá đảm bảo đúng quy trình, chú trọng việc cải tiến chất lượng trong và sau quá trình đánh giá.
- Nhà trường tiếp tục tham mưu các cấp lãnh đạo để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị như: các phòng bộ môn (01 phòng Công nghệ, 01 phòng KHTN, 01 phòng Tin học, 01 phòng Ngoại ngữ, 01 phòng Khoa học xã hội); các phòng phụ trợ; các đầu sách (nguồn tư liệu) của Thư viện;..... tiến tới thực hiện đánh giá ngoài theo quy định.

1.2. Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Nhà trường có xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, ... Tuy nhiên, việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và thiết bị dạy học,... chưa được xây dựng và bổ sung đầy đủ theo quy định.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian: Chưa đạt.

(Kèm theo Kế hoạch số 418/KH-TH&THCS, ngày 13/10/2025 Kế hoạch thực hiện xây dựng trường chuẩn Quốc gia năm học 2025 – 2026).

- Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: Chưa đạt.

(+ Kèm theo Báo cáo số 78a/BC-TH&THCS ngày 18/7/2025 báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024 -2025 và Phụ lục II)

+ Kèm theo Kế hoạch số 326a/KH-TH&THCS, ngày 29/9/2025 Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2025- 2026).

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶: (Kèm theo Phụ lục 8)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường: Kế hoạch số 381/KH-TH&THCS, ngày 14/4/2025 kế hoạch tuyển sinh của nhà trường năm học 2025 - 2026, trong đó

thể hiện rõ đối tượng: Tuyển sinh trẻ vào lớp 1 (sinh năm 2019 trở về trước) *thường trú hoặc tạm trú ở địa bàn Khu phố 11, 12*. Tuyển sinh học sinh (sinh năm 2014 trở về trước) hoàn thành chương trình lớp 5 vào lớp 6 *thường trú hoặc tạm trú ở khu phố 3, khu phố 4, khu phố 6, khu phố 9*; chỉ tiêu: 100,0%; phương thức tuyển sinh: *hình thức xét tuyển*, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh: Nhà trường tiến hành phân công thực hiện công tác tuyển sinh từ ngày 01/6/2025 đến ngày 30/6/2025 và các thông tin liên quan: Thông báo Tuyển sinh lớp 1, 6 năm học 2025 - 2026.

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường: Kế hoạch số 171/KH-TH&THCS, ngày 30/8/2025 kế hoạch giáo dục nhà trường cấp THCS năm học 2025 - 2026; Kế hoạch số 166/KH-TH&THCS, ngày 30/8/2025 kế hoạch giáo dục nhà trường cấp Tiểu học năm học 2025 - 2026.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

(- Kèm theo Kế hoạch số 429/KH-TH&THCS, ngày 14/10/2025 kế hoạch phối hợp giữa nhà trường với các tổ chức trong và ngoài nhà trường năm học 2025 – 2026;)

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường:

(- Kèm theo Kế hoạch số 194/KH-TH&THCS, ngày 04 tháng 9 năm 2025 Kế hoạch Giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn năm học 2025 – 2026).

d) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước: **(Kèm theo Phụ lục 9)**

a) Kết quả tuyển sinh: HS 6 tuổi ra học lớp 1: 58/58 đạt 100%; HS hoàn thành CTTH vào lớp 6: 88/88 đạt 100%.

Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối:

- Khối lớp 1: Có 03 lớp; với tổng số học sinh 124; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: $124/3 = 41,3$ học sinh/lớp.

- Khối lớp 2: Có 02 lớp; với tổng số học sinh 77; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: $77/2 = 38,5$ học sinh/lớp.

- Khối lớp 3: Có 03 lớp; với tổng số học sinh 121; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: $121/3 = 40,3$ học sinh/lớp.

- Khối lớp 4: Có 04 lớp; với tổng số học sinh 165; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: $165/4 = 41,25$ học sinh/lớp.

- Khối lớp 5: Có 03 lớp; với tổng số học sinh 118; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: $118/3 = 39,3$ học sinh/lớp.

- Khối lớp 6: Có 06 lớp; với tổng số học sinh 253; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: $253/6 = 42,2$ học sinh/lớp.

- Khối lớp 7: Có 06 lớp; với tổng số học sinh 255; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: $255/6 = 42,5$ học sinh/lớp.

- Khối lớp 8: Có 07 lớp; với tổng số học sinh 280; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: $280/7 = 40$ học sinh/lớp.

- Khối lớp 9: Có 07 lớp; với tổng số học sinh 291; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối: $291/7 = 41,6$ học sinh/lớp.

Tổng số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 605 HS; số lượng học sinh nam/học sinh nữ: 1684/843 HS; học sinh là người dân tộc thiểu số: 52 HS; học sinh khuyết tật: 01 HS; số lượng học sinh chuyển trường: 61 HS và tiếp nhận học sinh học tại trường: 39 HS.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

* Cấp Tiểu học:

- Chỉ tiêu chất lượng giáo dục năng lực và phẩm chất:

	Năng lực	Phẩm chất
Tốt	432/604 (71,5%) thấp hơn chỉ tiêu 3,5%	472/604 (78,1%) thấp hơn chỉ tiêu 1,9%
Đạt	172/604 (28,5%)	132/604 (21,9%)
Cần cố gắng	0	0

+ Đánh giá: Năng lực: 604/604 đạt 100%.

+ Phẩm chất: 604/604 đạt 100%.

- Chỉ tiêu chất lượng giáo dục:

	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
HTXS	52/124 (42,0% vượt 9,59%)	34/77 (42,1% vượt 9,69%)	32/120 (26,7% thấp hơn 5,71%)	41/165 (24,8% thấp hơn 7,61%)	26/118 (22,0% thấp hơn 10,41%)
HHT	0/124 (0% thấp hơn 11,72%)	9/77 (11,7% thấp hơn 0,02%)	13/120 (10,8% thấp hơn 0,92%)	9/165 (5,5% (thấp hơn 6,22%)	6/118 (5,1% (thấp hơn 6,62%)
HT	67/124 (54,0% thấp hơn 1,87%)	32/77 (41,6% thấp hơn 14,27%)	68/120 (56,7% vượt 0,83%)	92/165 (55,8% thấp hơn 0,07%)	77/118 (65,3% vượt 9,43%)
Cần cố gắng (CHT)	5/124 (4,0% cao hơn 4,0%)	2/77 (2,6% cao hơn 2,6%)	7/120 (5,8% cao hơn 5,8%)	23/165 (13,9% cao hơn 13,9%)	9/118 (7,6% cao hơn 7,6%)

+ Đánh giá môn học: Học sinh được đánh giá hoàn thành các môn học trở lên 558/604; tỷ lệ 92,4 %; Học sinh được đánh giá chưa hoàn thành một số môn học 46/604; tỷ lệ 7,6 %.

* Cấp THCS:

- **Kết quả xếp loại học tập và rèn luyện của khối 6, 7, 8 như sau:** Tổng số học sinh: 865/423 nữ, dân tộc: 35/20 nữ.

+ Học tập: Loại Tốt: 127- tỷ lệ 14,68% (Vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra 10%); Khá: 345 - tỷ lệ 39,88% (Vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra 35%); Đạt: 365 - tỷ lệ 42,2%; Chưa đạt: 28 - tỷ lệ 3,24%; Học tập từ đạt trở lên: 837 – tỷ lệ 96,76% (Vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra 95%).

+ Rèn luyện: Loại Tốt: 803 - tỷ lệ 92,83%; Khá: 62 - tỷ lệ 7,17 %; Đạt: 00 - tỷ lệ 0,00%; Chưa đạt: 00 – tỉ lệ 0%. Rèn luyện loại Khá - Tốt: 100% (Vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra Tốt – Khá 98%).

- **Kết quả xếp loại học lực, hạnh kiểm của khối 9 như sau:** Tổng số học sinh: 305/165 nữ, dân tộc: 8/6 nữ.

+ Học lực: Loại Giỏi: 47 - tỷ lệ 15,41% (Vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra 10%); Khá: 146 - tỷ lệ 47,87% (Vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra 35%); Trung bình: 111 - tỷ lệ 36,39%; Yếu: 1 - tỷ lệ 0,33%; Kém: 00 – tỷ lệ 00%. TB trở lên: 304 – 99,67% (Vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra 95%).

+ Hạnh kiểm: Loại Tốt: 274 - tỷ lệ 89,84%; Khá: 30 - tỷ lệ 9,84 %; Trung bình: 01 - tỷ lệ 0,33%; Yếu: 00 – tỉ lệ 00%. Hạnh kiểm Khá - Tốt: 304- tỉ lệ 99,67% (Vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra Khá – Tốt 98%).

- Số lượng học sinh được lên lớp: 1.155/1.170; tỷ lệ 98,72%, số học sinh không được lên lớp: 15/1.170; tỷ lệ 1,28%.

c) Số lượng học sinh lớp 5 được công nhận hoàn thành chương trình: 85/85 tỷ lệ 100%, học sinh lớp 9 được cấp bằng tốt nghiệp: 305/305 tỷ lệ 100%; Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 268/305, tỷ lệ 87,87%.

Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (Kèm theo Phụ lục 7)

1. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

1.1. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài công khai thêm các nội dung sau đây: Không.

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp;

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục;

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục.

1.2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

TỈNH AN GIANG

a) Tên chương trình/môn tích hợp:

- Tích hợp Giáo dục Stem
- Giáo dục Quốc phòng và an ninh
- Giáo dục Lịch sử địa phương
- Giáo dục môi trường biển, hải đảo
- Tích hợp Giáo dục giới và quyền trẻ em
- Tích hợp Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.
- Tích hợp vệ sinh cá nhân và vệ sinh môi trường.
- Giáo dục kĩ năng sống.
- Giáo dục kĩ năng công dân số

b) Tích hợp nội dung gì:

*** Nội dung giáo dục STEM**

Giáo dục STEM là phương thức giáo dục chủ yếu dựa trên dạy học tích hợp, tạo cơ hội cho học sinh huy động, tổng hợp kiến thức, kỹ năng thuộc các lĩnh vực Khoa học (Science), Công nghệ (Technology), Kỹ thuật (Engineering) và Toán học (Mathematics) để phát triển phẩm chất, năng lực và giải quyết hiệu quả các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

Khi thực hiện giáo dục STEM, khuyến khích tích hợp thêm yếu tố nghệ thuật, nhân văn (Art) ở một số môn học/hoạt động giáo dục có trong chương trình nhằm mở rộng, nâng cao hiệu quả của giáo dục thực hành, hợp tác theo nhiều cách khác nhau để thúc đẩy tính sáng tạo, thẩm mỹ, trí tò mò và sự thấu cảm của học sinh.

*** Nội dung GD Quốc phòng và an ninh**

- Giáo dục, tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh.

- Giáo dục tinh thần đoàn kết, yêu nước của dân tộc Việt Nam trong dựng nước và giữ nước qua các thời kì lịch sử; bảo vệ chủ quyền biển, đảo; bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia; quyền lợi, trách nhiệm của công dân đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; giới thiệu một số sự kiện lịch sử chống giặc ngoại xâm; một số nội dung về bảo vệ thông tin cá nhân khi tham gia mạng xã hội; giới thiệu một số nội dung về phòng, chống tệ nạn xã hội đối với học sinh; chính sách tín ngưỡng, tôn giáo của Nhà nước.

*** Nội dung giáo dục địa phương**

Nội dung giáo dục của địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hoá, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho học sinh những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương. Các ngữ liệu, tình huống hoạt động mang đậm màu

sắc các địa phương tỉnh An Giang và được thực hiện theo các văn bản cấp trên sau khi sáp nhập các tỉnh như Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị ban hành đề cập đến việc nghiên cứu bỏ cấp huyện, định hướng sáp nhập tỉnh và tiếp tục sắp xếp cấp xã; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Ban chấp hành Trung ương chỉ đạo lộ trình hoàn thiện đề án bỏ cấp huyện và sáp nhập tỉnh trong năm 2025; Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban chấp hành Trung ương ban hành đồng ý tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp: cấp tỉnh và cấp xã, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 1/7/2025, đồng ý số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh sau sáp nhập là 34 tỉnh, thành phố (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương); Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về Ban hành kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về phê duyệt đề án sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

*** Nội dung Giáo dục môi trường biển, hải đảo**

- Giáo dục tài nguyên, môi trường biển hải đảo trong môn đạo đức nhằm giúp HS bước đầu nhận thức vai trò, ý nghĩa to lớn của tài nguyên, môi trường biển, hải đảo đối với công cuộc phát triển quê hương đất nước và cuộc sống con người.

- Hình thành và phát triển các em thái độ, hành vi và tình yêu biển đảo của quê hương, đất nước.

- Biết quan tâm tới môi trường xung quanh, sống hòa hợp với thiên nhiên;

- Tích cực tham gia các hoạt động tài nguyên, môi trường biển, hải đảo ở lớp, trường và địa phương phù hợp với lứa tuổi.

*** Nội dung GD-KNCDS**

Khung NLS là cơ sở xác định nội dung GD-KNCDS cho mỗi hình thức tổ chức GD-KNCDS. Nội dung GD-KNCDS dành cho cấp Tiểu học bao gồm Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) môn Tin học cấp Tiểu học và các nội dung được xác định dựa trên Khung NLS dành cho học sinh cấp Tiểu học. Các nội dung GD-KNCDS được lựa chọn đáp ứng 7 miền năng lực trong Khung NLS { 1. Sử dụng các thiết bị kỹ thuật số; 2. Kỹ năng về thông tin và dữ liệu; 3. Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; 4. Sáng tạo sản phẩm số; 5. An toàn kỹ thuật số; 6. Giải quyết vấn đề; 7. Năng lực định hướng nghề nghiệp liên quan (Khung NLS - Viện KHGD Việt Nam - Bộ GDĐT)} với 26 năng lực thành phần. Mỗi năng lực thành phần được mô tả chi tiết, các mô tả này làm rõ những kiến thức, kỹ năng và mức độ đạt được của học sinh tương ứng với mỗi miền năng lực và mỗi năng lực thành phần, đảm bảo có thể đo lường được.

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Việt

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề. (Kèm theo Phụ lục 2)



Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

+ Nguồn ngân sách nhà nước cấp năm 2025:

Nội dung	Số tiền	Quyết định giao dự toán
1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	21.684.715.877	Quyết định giao dự toán số 1965/QĐ-UBND ngày 19/12/2024
2. Kinh phí tổ chức Lễ khai giảng năm học 2025-2026	5.000.000	Quyết định giao dự toán số 3117/QĐ-UBND ngày 29/08/2025
3. Kinh phí tổ chức Trung thu	7.000.000	Quyết định giao dự toán số 6586/QĐ-UBND ngày 03/10/2025
4. Kinh phí tổ chức hoạt động kỷ niệm 43 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam	5.000.000	Quyết định giao dự toán số 7601/QĐ-UBND ngày 17/11/2024
5. Kinh phí cấp bù học phí	3.150.000	Quyết định giao bổ sung dự toán số 10375/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
6. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên	67.109.541	Quyết định giao bổ sung dự toán số 10055/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
TỔNG KP NS CẤP	21.771.975.418	

+ Thu các khoản theo NQ 23/2023/NQ-HĐND năm học 2025-2026

STT	Nguồn quỹ	Mức thu HS /tháng (năm)	Số học sinh	Tổng thu	Công văn hướng dẫn thu
-----	-----------	-------------------------	-------------	----------	------------------------

1	Tiếng anh lớp 1 và 2	360.000	190	68.400.000	NQ 23/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
2	Hợp đồng nhân viên vệ sinh trường (TH)	60.000	572	34.320.000	NQ 23/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
	Hợp đồng nhân viên vệ sinh trường (THCS)	40.000	1.002	40.080.000	
3	Khám sức khỏe học sinh ban đầu	20.000	1574	31.480.000	NQ 23/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
4	Sổ khám sức khỏe (Chỉ thu học sinh lớp 1 và 6)	10.000	359	3.590.000	NQ 23/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

5	Sổ liên lạc điện tử	60.000	1574	94.440.000	Công văn số 697/PGDDĐT ngày 05/8/2021 của Phòng GD&ĐT về việc tiếp tục ứng dụng phần mềm SMAS 3.0, Sổ liên lạc điện tử và các ứng dụng CNTT chuyên ngành từ năm học 2021 - 2022
6	Bảo hiểm tai nạn (BHBV)	218.000	1080	235.440.000	Thu tự nguyện không bắt buộc
7	Ghế ngồi chào cờ (HS lớp 1 và 6)	60.000	359	21.540.000	NQ 23/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
8	Phô tô tài liệu phục vụ ôn tập, kiểm tra (Tiểu học)	48.000	536	25.728.000	NQ 23/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
	Phô tô tài liệu phục vụ ôn tập, kiểm tra (THCS)	60	999	59.940.000	
9	Túi hồ sơ lớp 1 và 6	10.000	315	3.590.000	NQ 23/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

10	Học bạ giấy học sinh lớp 1 và 6	10.000	315	3.590.000	NQ 23/2023/NQ-HĐND Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
TỔNG CỘNG KHOẢN THU				547.848.000	

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

+ Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm		
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững		

+ Kết quả thu chi hoạt động

Stt	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	20.959.285.338	
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo	482.923.038	
1.1	Học phí, lệ phí từ người học	482.923.038	
1.2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
1.3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
1.4	Thu khác		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	20.512.922.355	
I	Chi lương, thu nhập		
1	Chi lương, thu nhập cho cán bộ	18.705.325.327	

	GVNV		
	Tiền lương	7.761.958.772	
	Các khoản đóng góp theo lương	2.083.609.842	
	Phụ cấp lương	8.797.296.713	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	62.460.000	
III	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ		
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	1.217.065.925	
	Tiền thưởng	11.000.000	
	Phúc lợi tập thể	1.944.000	
	Các khoản thanh toán cá nhân	119.130.376	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	249.350.276	
	Vật tư văn phòng	169.930.133	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	131.233.676	
	Hội nghị	27.950.000	
	Công tác phí	236.221.454	
	Chi phí thuê mướn	441.511.391	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	151.054.079	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	118.800.000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	77.184.460	
	Mua sắm tài sản vô hình	57.933.600	
	Chi khác	31.803.583	
IV	KP không thường xuyên KP thực hiện chế độ không tự chủ	804.690.080	
	Hỗ trợ khai giảng	5.000.000	
	Hỗ trợ 20/11	5.000.000	
	Tổ chức trung thu	7.000.000	

	Hỗ trợ và cấp bù học phí	11.250.000	
	Tiền thưởng	776.440.080	
V	Chỉ hỗ trợ người học		
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập		
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác		
1.3	CHI SỰ NGHIỆP (Học Phí)	81.853.200	
	Tiền lương	0	
	Phụ cấp lương	0	
	Các khoản đóng góp	0	
	Vật tư văn phòng	0	
	Chi phí thuê mượn	81.853.200	
	Các khoản chi khác		
1.3	Ôn thi học sinh lớp 9	0	
	<i>Chi thù lao trực tiếp giảng dạy (không quá 80%)</i>	0	
	<i>Chi thù lao trực tiếp giảng dạy (không quá 5%)</i>	0	
	<i>Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	0	
1.4	Tiền số liên lạc điện tử SMAS		
	Chi đóng tiền tin nhắn Smas viettel cho 1524 em học sinh năm học 2025-2026	90.000.000	
1.5	Tiền hỗ trợ phô tô tài liệu, phục vụ ôn tập kiểm tra	18.566.800	
	Chi tiền photo đề kiểm tra	18.566.800	
1.6	Tiền Tiếng anh học sinh lớp 1 và 2	20.263.440	
	Chi tiền giáo viên giảng dạy từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2025	14.634.858	
1.7	Sổ khám sức khỏe HS lớp 6	0	
	Chi mua sổ khám sức khỏe HS lớp 1 và 6	0	
1.8	Kiểm tra khám sức khỏe định kỳ cho học sinh	0	



	Chi khám sức khỏe cho học sinh năm học 2025-2026	0	
1.9	Bảo hiểm Bảo Việt (BH TN HS)	235.440.000	
	Chi mua BHTN cho 916 học sinh năm học 2025-2026	235.440.000	
1.10	Vệ sinh	14.000.000	
	Từ tháng 09 năm 2025 đến 11 năm 2025	25.000.000	
IV	Chi khác		
c	CHÊNH LỆCH THU CHI (TỒN)	446.362.983	
1	Kinh phí tự chủ (nguồn 13)	22.336.444	
2	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (Nguồn 13: 850.000 đồng)	424.026.539	
3	NGUỒN KP KHÔNG TỰ CHỦ (15)	0	
4	HỌC PHÍ	401.069.828	

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

Nơi nhận:

- Phòng VHXX đk Phú Quốc;
- Ban chỉ đạo;
- Toàn thể CB, GV, NV, NLĐ;
- Niêm yết công khai;
- Website của trường;
- Lưu: VT, HT, hồ sơ.



Nguyễn Anh Khoa